



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY






BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **NĂM 2019**



MỤC LỤC

CHẠNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN.....	5
MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ.....	6
NĂNG LỰC QUẢN TRỊ	7
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY.....	7
BAN KIỂM SOÁT	9
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG.....	10
DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN	
CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	10
DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT	11
TỶ LỆ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU:.....	11
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	13
BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT.....	25
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	29

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Tên doanh nghiệp:	: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế	: 3700769438
Năm thành lập	: 1989
	: 0274.3755413
	: 0274.3755415
	: info@protradegarment.com
	: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
	: http://www.protradegarment.com
GCNĐKKD số	: 3700769438
Vốn điều lệ	: 120.000.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 120.000.000.000 đồng
Mã cổ phiếu	: BDG
Ngành nghề kinh doanh	: Sản xuất quần áo may sẵn
Thị trường	: Mỹ, Châu Âu
Chứng chỉ quốc tế	: ISO 9001:2008, SA 8000:2014, WRAP, GSV
Sản phẩm chính:	: Quần jeans, áo sơ mi
Nhãn hiệu công ty sản xuất	: OLYMP, ROCK REVIVAL, MISS ME, COSTCO
Công ty liên kết:	: Công ty cổ phần Phát triển Thời trang (30% vốn)
Công ty con	: Công ty cổ phần Protrade Laundry (99.8% vốn)
SỨ MỆNH	: Mang đến lợi ích cho khách hàng bằng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất. Công ty lấy khách hàng làm trung tâm trong mọi suy nghĩ và hành động. Mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư bằng tri thức và tính chính trực của Công ty.

TÂM NHÌN

Trở thành công ty dệt may hàng đầu tại Việt Nam, nơi mà khách hàng đặt trọn niềm tin về chất lượng và kiểu dáng.

Tiền thân của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương là Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương 100% vốn nhà nước được thành lập vào tháng 11/1989.

Thời gian đầu Công ty chỉ có 02 phân xưởng chuyên may gia công hai mặt hàng là áo jacket và hàng thun. Với chính sách mở cửa kinh tế năm 1986, cùng với quá trình hoạt động có hiệu quả, Công ty đã mở rộng quy mô sản xuất và tạo được uy tín trên thương trường quốc tế.

Qua 30 năm hình thành và phát triển, Công ty đã có một nền tảng mạnh mẽ với đội ngũ nhân viên hơn 2400 người nhiệt tình, sáng tạo và chuyên nghiệp với uy tín ngày càng được nâng cao. Công ty đặt trọng tâm vào việc liên tục nâng cao chất lượng sản phẩm để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Ngày 06 tháng 04 năm 2016 Công ty chính thức đăng ký giao dịch trên Sàn UPCOM của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội mã chứng khoán là BDG.

Với tinh thần làm việc nỗ lực và sáng tạo, tập thể công ty đã tạo ra bước đột phá về tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận từ khi cổ phần hóa đến nay.

CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

1989

Được thành lập vào tháng 11/1989 với tên gọi là Xí nghiệp May mặc hàng xuất khẩu, một trong những đơn vị trực thuộc của Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương

2007

Được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên May mặc Bình Dương (mô hình Hội đồng thành viên)

2015

Triển khai cổ phần hóa và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập vào ngày 14/11/2015

MỤC TIÊU NĂM 2020

Duy trì và ổn định lực lượng sản xuất trong giai đoạn dịch cúm Covid ảnh hưởng nghiêm trọng tới thị trường tiêu thụ.

Tổ chức sản xuất an toàn trong mùa dịch bệnh. Tăng tốc phát triển khi dịch bệnh kết thúc.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Chính trực

Liên chính, trung thực trong ứng xử và trong tất cả các giao dịch.



Tôn trọng

Tôn trọng công ty, tôn trọng đối tác, tôn trọng đồng nghiệp. Hợp tác trong sự tôn trọng



Công bằng

Công bằng với nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp và các bên liên quan khác.



Đạo đức

Tôn trọng các tiêu chuẩn đã được thiết lập và hành động một cách đạo đức



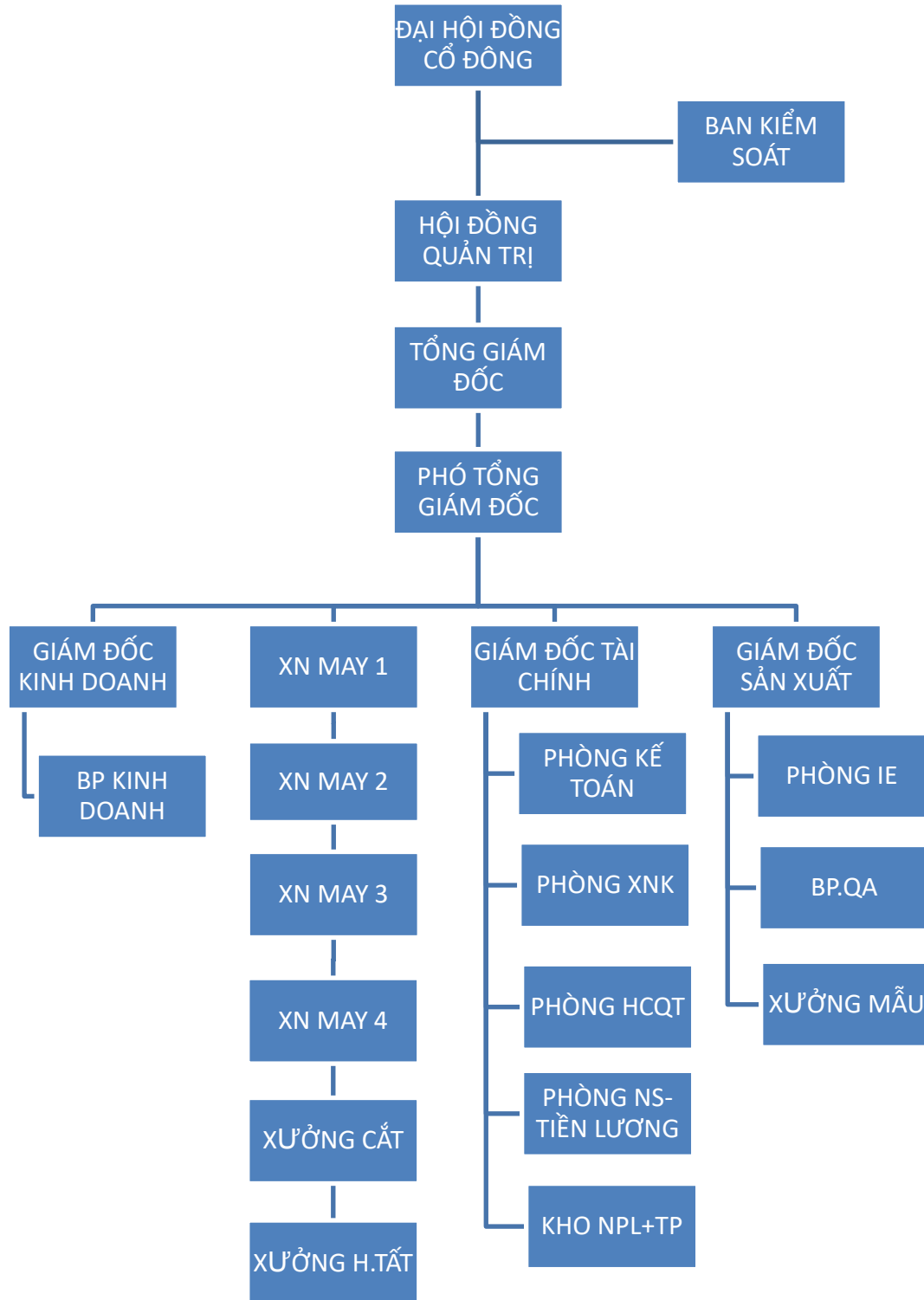
Tuân thủ

Tuân thủ luật pháp, Bộ quy tắc ứng xử và các quy chế, chính sách, quy định của Công ty.



MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



NĂNG LỰC QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

ÔNG VÕ HỒNG CƯỜNG

- Chủ tịch HĐQT-Thành viên HĐQT không điều hành

Ngày bổ nhiệm: 14/11/2015

Thời gian bổ nhiệm: 4 năm

Tuổi: 55 tuổi

Học vấn: Trung cấp mỹ thuật – thiết kế gỗ

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Chủ tịch
HĐQT Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Hưng Vương



BÀ PHẠM THỊ VƯƠNG

- Phó Chủ tịch HĐQT-Thành viên HĐQT không điều hành

Ngày bổ nhiệm: 14/11/2015

Thời gian bổ nhiệm: 4 năm

Tuổi: 64 tuổi

Học vấn: Cử nhân ngoại thương

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Phó chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Tổng giám đốc Công ty TNHH Thương mại Việt Vương



ÔNG TRẦN NGUYỄN VŨ

- Thành viên HĐQT-Thành viên HĐQT không điều hành

Ngày bổ nhiệm: 14/11/2015
Thời gian bổ nhiệm: 4 năm
Tuổi: 43 tuổi
Học vấn: Cử nhân kinh tế

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Tổng giám đốc Tổng công ty SX-XNK Bình Dương Công ty cổ phần



ÔNG PHAN THÀNH ĐỨC

- Thành viên HĐQT – Kiêm Tổng giám đốc Công ty

Ngày bổ nhiệm: 14/11/2015
Thời gian bổ nhiệm: 4 năm
Tuổi: 49 tuổi
Học vấn: Thạc sỹ kinh tế

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Tổng giám đốc Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Không



BÀ NGUYỄN THỊ TRÚC THANH

- Thành viên HĐQT-Kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

Ngày bổ nhiệm: 14/11/2015
Thời gian bổ nhiệm: 4 năm
Tuổi: 50 tuổi
Học vấn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Không



BÀ ĐOÀN THỊ KIM NGÂN

- Thư ký HĐQT

Ngày bổ nhiệm đầu tiên: 15/06/2017

Thời gian bổ nhiệm: 4 năm

Tuổi: 38 tuổi

Học vấn: Cử nhân

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thư ký HĐQT-Kế toán trưởng Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Không

BAN KIỂM SOÁT ÔNG HỨA TUẤN CƯỜNG

- Trưởng BKS

Ngày bổ nhiệm đầu tiên: 14/11/2015

Thời gian bổ nhiệm: 4 năm

Tuổi: 41 tuổi

Học vấn: Tiến sỹ kinh tế

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Trưởng BKS-Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Giám đốc NHTMCP Sài Gòn-Công thương – CN Q7



BÀ HUỲNH THỊ MỸ HẠNH

- Thành viên BKS

Ngày bổ nhiệm đầu tiên: 14/11/2015

Thời gian bổ nhiệm: 4 năm

Tuổi: 49 tuổi

Học vấn: Cử nhân kinh tế

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên BKS-Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty TNHH Thương mại Việt Vương.



BÀ NGUYỄN MINH THÙY

- Thành viên BKS

Ngày bổ nhiệm đầu tiên: 25/04/2017

Thời gian bổ nhiệm: 3 năm

Tuổi: 28 tuổi

Học vấn: Cử nhân kinh tế

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên BKS-Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Không

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU TẠI NGÀY 07/03/2019		
			Số lượng	Tỷ lệ	
A	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
2	Võ Hồng Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-	
3	Phạm Thị Vượng	Phó chủ tịch HĐQT	-	-	
4	Trần Nguyên Vũ	Thành viên HĐQT	-	-	
5	Phan Thành Đức	Thành viên HĐQT	62.400	0,52%	
6	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên HĐQT	292.900	2,44%	
	Tổng cộng		355.300	2,96%	
B	BAN ĐIỀU HÀNH				
1	Phan Thành Đức	Tổng giám đốc	Như trên		
2	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng giám đốc	Như trên		
C	BAN KIỂM SOÁT				
1	Hứa Tuấn Cường	Trưởng BKS	1.200	0,01%	
2	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên BKS	-	-	
	Tổng cộng		1.200	0,01%	
D	Giám đốc tài chính – Kế toán trưởng – Người được ủy quyền CBTT				
1	Nguyễn Xuân Quân	Giám đốc tài chính	6.200	0,05%	
2	Đoàn Thị Kim Ngân	Kế toán trưởng- Người được UQCBTT	-	-	
	Tổng cộng		6.200	0,05%	
	Tổng cộng		362.700	3,02%	

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)	TỶ LỆ ĐẠI DIỆN (%)	CỔ PHIẾU BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG
A. Cổ đông nhà nước					
1	Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương Người đại diện	5.866.819	48,89%		-
TỔNG CỘNG A:		5.866.819	48,89%		
B. Cổ đông lớn					
2	Công ty TNHH TM Việt Vương	4.798.800	39,99%		2.640.000
2.1	Phạm Thị Vượng	4.798.800	-	39,99%	-
3	Hứa Tuấn Cường	1.200	0,01%		
TỔNG CỘNG B:		4.800.000	40,00%		
TỔNG CỘNG (A+B):		10.666.819	88,89%		

TỶ LỆ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU:

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông nhà nước	5.866.819	48,89%	1	1	-
2	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)	4.798.800	39,99%	1	1	-
3	Các cổ đông khác	1.334.381	11,12%	154	2	152
TỔNG CỘNG:		12.000.000	100,00%	156	4	152

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần: 12.000.000

Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

Mệnh giá cổ phần:	VND 10.000/cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ:	0
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	12.000.000
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	2.692.100

BÁO CÁO

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2019

1.1. Về thị trường

Nếu như năm 2018 [ngành dệt may](#) chứng kiến mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay khi kim ngạch xuất khẩu đạt 36 tỉ USD, tăng 16% so với năm 2017 thì sang năm 2019 ngành may Việt Nam giảm tốc, chỉ đạt mức tăng trưởng 7,2% so với năm 2018 mà không duy trì được mức tăng trưởng 2 con số như những năm trước. Tình hình chung là số lượng mỗi đơn hàng nhỏ lại, khách hàng không đặt hàng dài hạn như trước đây và sự khó đoán theo tính chất mùa vụ. Mặt bằng giá bán năm 2019 thấp hơn so với năm ngoái do đó kéo theo biên lợi nhuận giảm.

Không nằm ngoài xu thế trên, trong năm qua Công ty ghi nhận sự sụt giảm về đơn đặt hàng của khách hàng quan trọng là Rock Revival, số lượng xuất khẩu năm trước là 799 ngàn sản phẩm giảm còn 659 ngàn sản phẩm trong năm nay, giảm 140 ngàn sản phẩm tương ứng doanh thu giảm 4,2 triệu usd. Tuy nhiên, trong năm vừa qua cũng ghi nhận sự tăng trưởng của các khách hàng như Eunina, công ty có áp dụng thành công hình thức xuất hàng LDP giao hàng tận kho bên Mỹ cho khách và dịch chuyển dần sang hình thức FOB thay vì gia công như trước đây góp phần làm tăng doanh thu 1,7 triệu usd; khách hàng Pac sun tăng sản lượng đặt hàng hơn 200 ngàn sản phẩm so với năm trước với mức tăng doanh thu là 1,8 triệu usd.

Điểm sáng lớn nhất trong năm 2019 là Công ty tìm được khách hàng mới là Costco với đơn hàng với số lượng lớn là 677 ngàn sản phẩm tương ứng doanh thu 2.1 triệu usd , tuy nhiên do là đơn hàng đầu tiên, yêu cầu của của khách hàng về kỹ thuật và chất lượng may rất cao và đội ngũ lao động chưa thích nghi nên năng suất đạt được không cao như kì vọng. Hi vọng với đơn hàng mới của năm 2020 công ty sẽ khắc phục được vấn đề về năng suất nhưng vẫn bảo đảm được chất lượng cao như đơn hàng đầu tiên.

1.2. Tình hình đầu tư

a. Đầu tư máy móc thiết bị, nhà xưởng

- Đầu tư máy móc thiết bị: Mức đầu tư thực tế tăng 50% so với kế hoạch ban đầu, trị giá đầu tư thực tế 14,8 tỷ đồng chủ yếu đầu tư duy tu, cải tạo và tối ưu hóa năng lực hiện hữu. Công ty chú trọng kiểm soát kết quả sau khi đầu tư, máy móc thiết bị phải đưa vào sử dụng đúng mục đích và đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty.
- Hoàn thành việc xây dựng các khu phụ trợ xưởng hoàn tất, nhà kho phụ liệu, nhà làm việc cho khách hàng Rock và Miss Me với tổng kinh phí đầu tư 4,8 tỷ đồng.

b. Đầu tư tài chính:

- Công ty con – Công ty cổ phần Protrade Laundry: Kể từ khi được công ty mẹ tiếp quản và thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp, công ty con đã đi vào ổn định và hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, góp phần đáp ứng kịp tiến độ xuất hàng cho công ty mẹ. Doanh thu trong năm đạt được 60,2 tỷ đồng và tạo ra lợi nhuận 10 tỷ đồng trước thuế, số lợi nhuận đã được sử dụng để trả nợ vay công ty mẹ là 6 tỷ đồng và phần còn lại dùng để bổ sung vốn lưu động tại công ty con.
- Công ty liên kết – Công ty cổ phần Phát triển thời trang: Do là năm đầu tiên đi vào hoạt động nên còn nhiều khó khăn, hơn nữa do đầu tư công nghệ hiện đại nên giá trị đầu tư lớn, các khoản chi phí khấu hao và phân bổ cao. Doanh thu trong năm đạt được 23 tỷ đồng và phát sinh khoản lỗ là 39 tỷ đồng.

1.3. Kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

- Kế thừa nền tảng ổn định từ năm trước và các chính sách đúng đắn từ Ban lãnh đạo cùng với tinh thần phấn đấu và cải tiến không ngừng của tập thể người lao động, năm nay Công ty đạt vượt kế hoạch đặt ra và tăng so với năm trước. Các chỉ tiêu như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Công ty mẹ	Năm 2019	Năm 2018	% tăng/ (giảm)
Doanh thu	1.514	1.432	5,7%
Lợi nhuận trước thuế	143	140	2,1%
Lợi nhuận sau thuế	113	111	1,8%

Báo cáo hợp nhất	Năm 2019	Năm 2018	% tăng/ (giảm)	Kế hoạch	% đạt kế hoạch
Doanh thu	1.514	1.432	5,7%	1.450	104,4%
Lợi nhuận trước thuế	130	160	-18,8%	80	162,5%
Lợi nhuận sau thuế	101	126	-19,8%	64	157,8%

- Cổ tức được chia đáp ứng mong đợi của cổ đông. Trong năm vừa qua tổng cổ tức chi cho cổ đông là 7.000 đồng/cổ phiếu bao gồm:

Ngày đăng ký cuối cùng	Ngày thanh toán	Số tiền/cổ phần	Nội dung
22/04/2019	06/05/2019	3.500 đồng	Chi cổ tức còn lại của năm 2018
02/08/2019	12/08/2019	2.000 đồng	Tạm ứng đợt 1 năm 2019
02/12/2019	12/12/2019	1.500 đồng	Tạm ứng đợt 2 năm 2019

1.4. Tình hình tài chính:

- Tình hình tài chính chung:

Bằng việc đạt được kết quả kinh doanh tốt trong năm và quản lý chặt chẽ vốn lưu động cũng như tài sản dài hạn, tình hình tài chính của Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định qua các năm. Với mức lợi nhuận cao

trong năm 2019, vốn chủ sở hữu đã tăng lên 2,9%.

	ĐVT: Tỷ đồng		
	Năm 2019	Năm 2018	% tăng/ (giảm)
Vốn chủ sở hữu	282	274	2,9%
Nợ phải trả	315	340	-7,4%
Tổng nguồn vốn	597	614	-2,8%
Quỹ đầu tư phát triển	70	28	150,0%

- Về quản lý vốn lưu động
 - Vốn bằng tiền: Nhờ các kết quả đạt được do sản xuất kinh doanh hiệu quả, giá trị vốn bằng tiền của Công ty luôn duy trì ở mức cao, đồng thời dòng tiền được quản lý một cách hiệu quả và an toàn. Chính sách quản lý rủi ro được thiết lập nhằm bảo đảm các khoản tiền gửi kỳ hạn luôn ở mức an toàn tối ưu và linh hoạt, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm.
 - Nợ phải thu khách hàng: chiếm 34,6% tài sản ngắn hạn. Nợ quá hạn chiếm 4% số dư nợ phải thu do khách hàng Canifa xin gia hạn thời gian thanh toán do tình hình tài chính khó khăn. Nợ khó đòi không xảy ra. Vòng quay nợ phải thu giảm từ 48 ngày trong năm trước còn 41 ngày tương ứng tăng được 1,34 lần. Đây là kết quả của việc Công ty đã duy trì chính sách công nợ hợp lý và chặt chẽ trong thời gian qua.
 - Hàng tồn kho: chiếm 35,2% tài sản ngắn hạn. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho là 50 ngày, giảm 1 ngày so với năm trước, số vòng quay là 7,29 lần/năm so với năm trước là 7,15 lần/năm.
 - Nợ phải trả ngắn hạn: chiếm 52% tổng nguồn vốn. Công ty đã và đang duy trì chính sách thanh toán với nhà cung cấp hợp lý và chặt chẽ, phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty. Các khoản tiền lương và thưởng luôn được Công ty chi trả đúng hạn. Nợ vay ngân hàng được duy trì ở mức thấp và an toàn.

- Về quản lý tài sản dài hạn: Chiếm 15,4% tổng tài sản, chủ yếu là tài sản cố định hữu hình liên quan đến các nhà máy sản xuất của Công ty. Công ty đang duy trì chính sách quản lý tài sản dài hạn và đầu tư mới để đảm bảo rằng việc quản lý tài sản hiệu quả nhất, phù hợp với sự tăng trưởng trong tương lai, không để xảy ra lãng phí và thất thoát tài sản.
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,63	1,45	Lần
Hệ số thanh toán nhanh	1,05	0,92	Lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	53%	55%	
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	112%	124%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	7,29	7,15	Lần
Vòng quay các khoản phải thu	8,78	7,34	Lần
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,50	2,51	Lần
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6,7%	8,8%	
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	36,4%	53,1%	
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	16,7%	22,2%	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	14,8%	15,6%	

1.5. Công tác tổ chức, nhân sự - tiền lương

- Ngay từ đầu năm công ty đã tăng giá suất ăn cho toàn thể người lao động từ 16.000đ/suất lên 18.000đ/suất và áp dụng cách chi trả trực tiếp cho đơn vị cung cấp suất ăn chứ không trả vào tiền lương như trước đây để bảo đảm tất cả người lao động đều chủ động ăn trưa tại nhà ăn để bảo đảm sức khỏe cho cả ngày làm việc. Công tác kiểm tra nguồn gốc và chất lượng thực phẩm đầu vào cũng như định lượng suất ăn được tăng cường kiểm tra thường xuyên mỗi ngày nhằm bảo đảm sức khỏe cho người lao động.
- Xây dựng và ban hành thang bảng lương được tính toán phù hợp với quy định của Pháp luật và lượng hóa Chỉ số đo lường hiệu quả công

việc KPI cũng như xét đến số năm thâm niên công tác, tính chất công việc đơn giản hay phức tạp.

- Quy chế Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp cho người lao động được xây dựng lại một cách hoàn chỉnh và thống nhất nhằm khuyến khích người lao động hoàn thành tốt công việc theo chức danh, đóng góp vào việc hoàn thành mục tiêu sản xuất kinh doanh của công ty cũng như thực thi đúng pháp luật về tiền lương đối với người lao động.
- Nhằm khuyến khích người lao động học hỏi và làm các công đoạn đòi hỏi kỹ năng cao, và cũng để khắc phục tình trạng mất công nhân lành nghề, Công ty đã thực hiện chính sách phụ cấp tay nghề cho công đoạn khó là 500.000đ/tháng.
- Năm 2019 mục tiêu trọng tâm của Công ty là nâng cao chất lượng, trong đó đội ngũ QC đóng vai trò quan trọng, vì vậy nhằm mục đích đánh giá đúng năng lực hiện có của nhân viên QC nên Công ty đã ban hành Qui định đánh giá tay nghề QC một cách rất chi tiết. Sau khi đánh giá, nhận thấy đội ngũ QC đa số có tay nghề bậc thấp, thiếu kiến thức về tài liệu kỹ thuật, đo thông số và ghi chép báo cáo. Vì vậy, Tổ trưởng QC và quản lý các đơn vị cùng với Bộ phận QA được giao nhiệm vụ tăng cường công tác đào tạo cho QC từ bậc 2 trở xuống, rút gọn nhân sự QC theo số lượng định biên hợp lý.
- Để kích thích người lao động làm việc hăng say hơn và tiền thưởng phát huy được tốt vai trò này, Công ty đã điều chỉnh lại quy định khen thưởng chuyên tổ tiêu biểu theo hướng thiết thực hơn, người lao động nhận được số tiền thưởng ngay trong thu nhập mỗi tháng.
- Trọng tâm tổ chức và sắp xếp nhân sự sản xuất hợp lý trong năm 2019 là Xưởng hoàn tất. Vì vậy theo yêu cầu quản lý và thực tế sản xuất, Công ty đã phân chia Xưởng hoàn tất thành ba khu vực: Khu A tổ chức sản xuất để đáp ứng kế hoạch đầu vào cho Khu B, Khu B đáp ứng kế hoạch đầu vào cho Khu C, Khu C đáp ứng kế hoạch xuất hàng của Kho thành phẩm. Từng khu vực sẽ được định biên nhân sự nhóm

trưởng, quản lý và công nhân theo từng công đoạn. Lưu trình luân chuyển nội bộ từng khu và phối hợp giữa các khu với nhau và với xí nghiệp may cũng được quy định rất chi tiết và cụ thể.

1.6 Công tác quan hệ cổ đông và tuân thủ theo quy định về quản trị doanh nghiệp đối với công ty đại chúng

Công ty thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định và chủ động công bố những thông tin có ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hoặc các thông tin có ảnh hưởng đến giá chứng khoán của công ty. Ngoài ra công ty còn cung cấp thêm thông tin về tình hình sản xuất, kế hoạch, định hướng chiến lược kinh doanh của công ty, các phân tích, nhận định về triển vọng tương lai của công ty.

Trang thông tin mạng của công ty có chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư) và đăng tải đầy đủ thông tin cho nhà đầu tư dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận thông tin khi cần.

2. Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị

2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị

- Để theo sát tình hình hoạt động của công ty, HĐQT họp mỗi quý 1 lần để thông qua báo cáo của TGD về tình hình SXKD của công ty, các vấn đề mà TGD trình ra cuộc họp để lấy ý kiến từ HĐQT đều được các thành viên xem xét cẩn trọng, thảo luận kỹ lưỡng trước khi biểu quyết thông qua. Từ đó giúp cho TGD điều hành hoạt động của công ty được một cách an toàn, đảm bảo tính liên tục và thuận lợi.

- Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức theo đúng trình tự thủ tục qui định tại điều lệ công ty và luật doanh nghiệp, đảm bảo đúng theo mục tiêu Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nội dung được biểu quyết thông qua đều vì sự phát triển liên tục của công ty, vì lợi ích lâu dài của cổ đông. Đánh giá chung là hoạt động của HĐQT năm 2018 luôn trên nguyên tắc cẩn trọng, công bằng và khách quan.

- Trong năm 2019, HĐQT đã ban hành 7 Nghị quyết như sau:

Stt	Ngày họp	Số nghị quyết	Nội dung	Số thành viên tham gia dự họp
1	16/01/2019	01/2019/NQ-HĐQT	Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và Kế hoạch năm 2019.	04/05
2	29/01/2019	02/2019/NQ-HĐQT	Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các doanh nghiệp và người có liên quan. Thông qua hạn mức vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP.HCM, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Bình Dương.	05/05
3	13/02/2019	03/2019/NQ-HĐQT	Chọn ngày chốt danh sách cổ đông tham gia Đại hội đồng cổ đông năm 2019.	05/05
4	15/03/2019	04/2019/NQ-HĐQT	Thông qua nội dung làm việc tại Đại hội đồng cổ đông năm 2019. Thông qua chủ trương ký kết và thực hiện hợp đồng giao dịch với các bên có liên quan.	05/05
5	08/04/2019	05/2019/NQ-HĐQT	Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018 cho cổ đông 3.500 đồng/cổ phiếu.	05/05
6	19/07/2019	06/2019/NQ-HĐQT	Tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2019 cho cổ đông 2.000 đồng/cổ phiếu.	05/05

Stt	Ngày họp	Số nghị quyết	Nội dung	Số thành viên tham gia dự họp
7	20/11/2019	07/2019/NQ-HĐQT	Tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2019 cho cổ đông 1.500 đồng/cổ phiếu.	05/05

2.2. Mức thù lao của Hội đồng quản trị:

Mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Công ty là là 3.536.925.266 đồng, bằng 3.5% lợi nhuận sau thuế đúng theo mức Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua.

3. Kết quả giám sát của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành trong năm 2019:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019 nhìn chung cơ bản hoàn thành các mục tiêu đề ra. Doanh thu đạt vượt so với kế hoạch, lợi nhuận dù tăng trưởng 63% so với kế hoạch nhưng chỉ đạt 81% so với năm 2019, biên lợi nhuận ròng đạt 7%. Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Tổng giám đốc (TGD) và ban điều hành các cấp trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019. Tuy nhiên, về năng lực cạnh tranh của Công ty vẫn còn hạn chế, đặc biệt là năng suất lao động còn thấp, chất lượng chưa ổn định dẫn đến năng lực cạnh tranh không cao như kì vọng.

Trong năm, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành kịp thời, phù hợp với chủ trương và định hướng của HĐQT. Các chủ trương, chỉ đạo mà HĐQT đưa ra cũng được TGD triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có trình độ, năng lực và phẩm chất đạo đức tốt, có kinh nghiệm và am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách.

Kết quả đạt được trong năm qua là sự đóng góp to lớn của Tổng giám đốc và ban điều hành, việc sản xuất kinh doanh được duy trì và củng cố lòng tin cho khách hàng và cổ đông. Hội đồng quản trị tin tưởng với các giải pháp chắc chắn, linh hoạt

trong công tác điều hành của Tổng giám đốc sẽ góp phần gia tăng sự ổn định trong hoạt động sản xuất, cải thiện năng suất và hiện đại hóa công nghệ sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm để gia tăng năng lực cạnh tranh, tìm kiếm khách hàng mới.

II. KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT NĂM 2020

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:

1.1 Dự báo tình hình thị trường và các thách thức:

Về thị trường xuất khẩu

Do tác động của dịch cúm Covid 19 trên toàn thế giới nên dự báo tình hình thị trường rất khó khăn trong năm 2020. Thị trường tiêu thụ của Công ty chủ yếu là Mỹ và Châu Âu hiện đang bị phong tỏa và giãn cách xã hội kéo dài, vì vậy nguồn hàng của Công ty đang bị sụt giảm nghiêm trọng.

Dự đoán ít nhất 6 tháng nữa thì thế giới sẽ tìm ra các giải pháp kiểm soát dịch cúm Covid 19, do vậy rất có khả năng khủng hoảng kinh tế là điều không thể tránh khỏi.

Về quản lý sản xuất:

Áp dụng thời gian làm việc linh hoạt phù hợp với tình hình hàng hóa sụt giảm do thị trường tiêu thụ tại Mỹ và Châu Âu bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Tuyên truyền và trang bị đầy đủ để người lao động thực hiện các biện pháp an toàn nhằm bảo vệ bản thân và tập thể trước sự lây lan của dịch bệnh.

Hỗ trợ người lao động có thu nhập cơ bản trong thời gian nghỉ phi sản xuất do thiếu nguồn hàng.

Sàng lọc và tinh giản số lượng người lao động để phù hợp với tình hình sản xuất hiện tại và có chính sách hỗ trợ cũng như giải quyết chế độ tuân thủ pháp luật.

1.2 Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

Với những nhận định về thị trường xuất khẩu không được khả quan, HĐQT đưa ra mục tiêu năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Vốn điều lệ (triệu đồng)	120.000
2	Sản lượng (chiếc). Trong đó:	3.485.574
	- <i>Somi</i>	1.222.740
	- <i>Jeans thời trang</i>	652.736
	- <i>Jeans cơ bản</i>	1.610.098
3	Tổng doanh thu (triệu đồng)	1.450.000
4	Tổng chi phí (triệu đồng)	1.414.000
5	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	36.000
6	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	28.800
7	Trích lập các quỹ (đầu tư phát triển 10%, khen thưởng phúc lợi 6%, khen thưởng BDH 2%)	5.184
8	Lợi nhuận còn lại	23.616
9	Lợi nhuận chia cổ tức (1.500 đồng/cổ phiếu)	18.000
10	Tỷ lệ cổ tức / vốn điều lệ	15%
11	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức	5.616
12	Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển	5.616
13	Lợi nhuận còn lại	0

➤ Thuyết minh về kế hoạch lợi nhuận

- Toàn bộ thị trường tiêu thụ của Công ty tập trung chủ yếu tại Mỹ và Châu Âu là 2 khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do đại dịch Covid 19 gây ra, sản lượng của Công ty năm 2020 dự kiến sụt giảm 42% so với năng lực sản xuất.

- Lợi nhuận trước thuế suy giảm mạnh do doanh thu sụt giảm nhiều cộng các chi phí cố định như khấu hao, bảo hiểm xã hội, các khoản tiền lương căn bản cho người lao động trong thời gian nghỉ phi sản xuất...

2. Định hướng của Hội đồng quản trị năm 2020

a. Về thị trường – khách hàng

Trong bối cảnh khó khăn hiện tại, Công ty chủ yếu dựa vào các khách hàng truyền thống, cải thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm làm ra, giao hàng đúng hạn theo yêu cầu của khách, và giá cả phải cạnh tranh được với các công ty may tại Việt Nam cũng như các quốc gia khác.

Bên cạnh đó, do khách hàng truyền thống đang thu hẹp sản lượng vì chính sách đóng cửa và giãn cách xã hội tại Mỹ và Châu Âu, Công ty phải chú trọng tìm kiếm nguồn hàng gia công như khẩu trang, quần áo bảo hộ y tế... để CN có việc làm, duy trì lực lượng sản xuất chờ nền kinh tế thế giới phục hồi.

b. Tổ chức sản xuất, nhân sự, tiền lương:

Tổ chức sản xuất an toàn trong mùa dịch bệnh: thực hiện các biện pháp kiểm tra thân nhiệt và trang bị đầy đủ khẩu trang, xà phòng và dung dịch sát khuẩn cho người lao động sử dụng. Tuyên truyền và nâng cao ý thức giãn cách xã hội để người lao động biết tự bảo vệ mình và cộng đồng.

Trong thời gian Công ty đang khó khăn do không đủ nguồn hàng, người lao động sẽ không được làm việc toàn thời gian do vậy thu nhập sẽ bị sụt giảm nhiều, Công ty bù đắp bằng cách cho hưởng lương căn bản trong những ngày không tham gia sản xuất để người lao động có mức thu nhập tối thiểu trang trải cuộc sống và vẫn gắn bó với Công ty, cùng nhau đồng lòng vượt qua khó khăn.

Bên cạnh đó, Công ty phải thực hiện việc sàng lọc CN có tay nghề yếu và chậm tiến bộ, thời gian gắn bó với Công ty ngắn để giảm biên chế, do thời gian ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài, nguồn hàng sụt giảm nhiều nên Công ty không thể duy trì được số lượng CNV như cũ. Giải quyết chế độ cho CN thâu tình đạt lý theo hướng hỗ trợ hết mình để người lao động thấu hiểu và không hụt hẫng do bị mất việc làm đột ngột.

c. Tài chính

Do doanh thu sụt giảm đột ngột nên luồng tiền sẽ bị gián đoạn, vì vậy cần phải cân đối tài chính chặt chẽ để tránh khả năng mất thanh khoản. Ưu tiên bảo đảm các khoản chi liên quan đến người lao động và các khoản chi phí thiết yếu để duy trì sản xuất. Thực hiện thương lượng với các nhà cung cấp để kéo giãn thời gian thanh toán. Lựa chọn ngân hàng có kì hạn vay dài nhất với lãi suất thấp nhất để bảo đảm thanh khoản.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm Soát (BKS) bao gồm 3 thành viên trong đó có 2 thành viên độc lập, với tư cách là đại diện cổ đông thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp tại công ty. Trong năm 2019, hoạt động của BKS bao gồm:

- ✚ Giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ năm 2019 và hoạt động của HĐQT.
- ✚ Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2019.

III. Giám sát hoạt động của HĐQT và tình hình thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ năm 2018:

- BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, nắm bắt tình hình thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban điều hành trong việc thực hiện các mục tiêu đã được phê duyệt vào ĐHCĐ năm 2019.
- Các vấn đề trọng tâm được bàn bạc trong các cuộc họp HĐQT bao gồm:
 - Cập nhật tình hình kết quả sản xuất - xuất hàng và kế hoạch hàng hóa; tình hình thị trường và khách hàng.
 - Tình hình nhân sự và tiền lương trong kỳ, các chính sách liên quan đến người lao động như tiền lương, tiền lương tháng 13, tuyển dụng và chính sách đào tạo.
 - Tình hình thanh lý, bảo dưỡng, sử dụng và mua sắm máy móc, thiết bị;
 - Tình hình sửa chữa, xây dựng mở rộng nhà xưởng;
 - Mức tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt
- HĐQT và Ban điều hành đã tổ chức thực hiện, điều hành hoạt động kinh doanh theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn trong Điều lệ Công ty.
- Các ý kiến đóng góp của BKS với tư cách giám sát viên và đại diện cho nhà đầu tư đều được tôn trọng và cân nhắc trong các quyết định của HĐQT.

IV. Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2019:

- Trong năm, BKS đã tiến hành phân tích báo cáo tài chính hàng quý, báo cáo soát xét 6 tháng và các số liệu do Ban điều hành trình bày tại các cuộc họp HĐQT.
- Kiểm tra báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được

Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán bao gồm báo cáo riêng của Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất. Các hoạt động của Công ty rõ ràng, minh bạch, không phát hiện những vi phạm nghiêm trọng nào về kế toán, tài chính và quy trình hoạt động.

- Về chỉ tiêu tài chính, trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, ban lãnh đạo Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch được ĐHĐCĐ năm 2019 thông qua, một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

- Doanh thu thuần đạt được trong kỳ là 1.513 tỷ đồng, đạt được 104% so với kế hoạch năm 2019 đã được ĐHĐCĐ thông qua. Trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm 98% trên tổng doanh thu với kim ngạch là 63,7 triệu usd, doanh thu nội địa chiếm 2%.
- Lợi nhuận trước thuế TNDN là 143 tỷ đồng, đạt 179% chỉ tiêu kế hoạch 2019.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN là 113 tỷ đồng đạt 176% chỉ tiêu kế hoạch 2019, tỷ suất sinh lời trên nguồn vốn góp chủ sở hữu bình quân là 94%.
- Tình hình công nợ đến ngày 31/12/2019 là:
 - ✓ Công nợ phải thu 175 tỷ, tăng 26 tỷ so với năm trước chủ yếu do số dư khách hàng Pac sun có kì hạn thu hồi công nợ là 60 ngày. Số ngày thu hồi công nợ phải thu trung bình năm nay là 41 ngày, nhanh hơn so với năm trước 7 ngày.
 - ✓ Công nợ phải trả người bán là 120 tỷ, nợ vay ngân hàng là 68 tỷ. Nợ vay ngân hàng giảm 56 tỷ so với số dư cuối kỳ năm trước do luồng tiền về nhiều, Công ty ưu tiên trả nợ để giảm lãi vay.
 - ✓ Tiết kiệm năm nay sụt giảm từ 89 tỷ còn 68 tỷ đồng, do chênh lệch lãi suất tiết kiệm và lãi suất vay không còn hấp dẫn nên Công ty ưu tiên dòng tiền để trả nợ. Tỷ lệ tự tài trợ tăng lên từ 43,71% lên 47,03% do lợi nhuận đạt được trong kỳ cao.
- Các khoản tạm ứng bảo đảm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, việc đối chiếu được thực hiện hàng quý.
- Công ty liên kết: Kết quả SXKD trong niên độ 2019 là lỗ 39 tỷ đồng. Do mới chính thức đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 2019 nên cần thời gian để nâng cao kỹ thuật và quản lý sản xuất tốt hơn nhằm ổn định chất lượng và tiết kiệm chi phí để giảm lỗ trong các năm sau. Kế hoạch sản xuất năm 2020 sẽ quản lý thời gian làm việc của công nhân tốt hơn để tiết kiệm chi phí tiền lương, chi phí lò

hời đồng thời nâng cao chất lượng để giảm thiệt hại các khoản bồi thường và chi phí đi air.

- Công ty con: Trong năm 2019 công ty con đã hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tạo ra lợi nhuận 10 tỷ đồng trước thuế. Dự kiến năm 2020 Công ty con trả hết phần nợ vay còn lại là 5,6 tỷ. Sau gần 2 năm hoạt động Công ty chỉ thu hồi được hết nợ vay mà không thu hồi được vốn đầu tư cho nên không đạt được theo dự kiến ban đầu khi đầu tư là hết năm 2020 sẽ thu hồi được toàn bộ nợ vay và vốn đầu tư. Lí do dịch cúm Covid xảy ra trên diện rộng ảnh hưởng tới lượng hàng đầu vào, vì vậy dự kiến Công ty mẹ nguồn hàng sụt giảm kéo theo Công ty con suy giảm lợi nhuận.

V. Phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT và Ban TGD:

Ban kiểm soát với tư cách là đại diện cổ đông đã được Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác tạo điều kiện cho Ban kiểm soát thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát, tiếp tục công tác giám sát, kiểm tra hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát được tiếp cận đầy đủ các thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, đã tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong một số trường hợp, phạm vi lĩnh vực có liên quan.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, tài chính, nhân sự,... của Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, thực hiện nghiêm túc Điều lệ và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tất cả các vấn đề phát sinh bất thường liên quan đến hoạt động của Công ty đều được Tổng giám đốc và Ban điều hành báo cáo cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nắm rõ tình hình và kịp thời có ý kiến chỉ đạo khi cần thiết.

VI. Thù lao của Ban Kiểm Soát:

Mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký trong năm 2019 là 3.536.925.266 đồng, bằng 3.5% lợi nhuận sau thuế đúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua.

VII. Kiến nghị của Ban Kiểm Soát:

1. Nâng cao các biện pháp quản lý sản xuất và quản lý chi phí tại Công ty liên kết để giảm lỗ và góp phần ổn định sản xuất tại Công ty.

2. Báo cáo kế hoạch, phương án kinh doanh của Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương và Công ty CP Phát triển Thời trang trong ĐHCĐ 2020.

3. Thành lập Ban/Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con, thực hiện thắng lợi kế hoạch kinh doanh năm 2020.

4. Thành lập Phòng Quản trị rủi ro trực thuộc BDH để tăng cường và quy chuẩn hoá công tác nhận diện, đánh giá và quản trị rủi ro trên toàn hệ thống.

VIII. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm Soát trong năm 2020:

1. Ban Kiểm Soát tham dự các cuộc họp do HĐQT tổ chức, theo dõi công tác triển khai thực hiện của HĐQT và Ban TGD, theo dõi việc lập kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện của Phòng Kế toán công ty.

2. Tổ chức các đợt kiểm tra các nội dung: Báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tình hình hoạt động SXKD trong kỳ, kiểm tra tính tuân thủ quy trình kế toán, tính minh bạch trong các giao dịch đầu tư tài sản và chi phí hoạt động, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện và việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo (nếu có).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV may mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 1 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất quần áo may sẵn.

Công ty có trụ sở chính tại số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

HỌ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM
Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch	Ngày 14/11/2015
Bà Phạm Thị Vượng	Phó chủ tịch	Ngày 14/11/2015
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên	Ngày 14/11/2015
Ông Phan Thành Đức	Thành viên	Ngày 14/11/2015
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên	Ngày 14/11/2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

HỌ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Ngày 14/11/2015
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	Ngày 14/11/2015
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên	Ngày 25/04/2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban tổng giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

HỌ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM
Ông Phan Thành Đức	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/12/2015
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/12/2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Phan Thành Đức, Tổng giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Thùy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức
 Tổng Giám đốc
 Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		505.339.450.238	484.782.479.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.369.489.215	77.405.405.987
111	1. Tiền		55.369.489.215	40.650.405.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.755.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	67.872.500.000	52.372.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.872.500.000	52.372.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.413.629.333	162.432.079.782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174.997.025.983	149.049.356.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.992.093.880	4.012.621.669
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.424.509.470	9.370.102.101
140	IV. Hàng tồn kho	9	177.999.067.713	176.095.918.654
141	1. Hàng tồn kho		177.999.067.713	176.095.918.654
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.684.763.977	16.476.575.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.604.425.544	1.636.531.836
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.056.928.780	14.813.076.034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	23.409.653	26.967.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.004.288.899	129.058.009.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		355.350.000	5.428.079.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	5.133.892.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	355.350.000	294.187.000
220	II. Tài sản cố định		65.009.831.890	74.983.017.242
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	63.692.192.007	74.342.111.542
222	- Nguyên giá		268.570.597.170	262.990.846.024
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(204.878.405.163)	(188.648.734.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.317.639.883	640.905.700
228	- Nguyên giá		7.950.616.711	7.136.076.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.632.976.828)	(6.495.171.011)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		154.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.232.946.576	29.428.225.282
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.232.946.576	29.428.225.282
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.252.160.433	19.218.687.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.114.641.207	4.923.649.482

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
	hạn			
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	-	20.000.000
269	3. Lợi thế thương mại	13	7.137.519.226	14.275.038.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		597.343.739.137	613.840.489.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		315.480.964.061	340.052.726.387
310	I. Nợ ngắn hạn		310.910.078.934	334.576.625.376
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	112.138.476.703	107.161.623.929
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.241.601.709	14.598.552.001
314	3. Phải trả người lao động		113.315.162.995	81.460.855.628
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	78.777.492	447.891.452
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.528.193.606	862.901.803
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	67.527.568.023	124.356.335.765
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.080.298.406	5.688.464.798
330	II. Nợ dài hạn		4.570.885.127	5.476.101.011
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	4.570.885.127	5.476.101.011
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		281.862.775.076	273.787.763.007
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	281.862.775.076	273.787.763.007
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.123.590.294	27.803.092.027
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.735.361.751	127.001.289.317
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		33.680.354.151	18.580.860.733
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		59.055.007.600	108.420.428.584
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.526.739	(11.914.629)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		597.343.739.137	613.840.489.394

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.520.526.620.894	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.913.073.773	27.036.546.763
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.513.613.547.121	1.432.265.972.650
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.290.304.951.972	1.208.996.597.521
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.308.595.149	223.269.375.129
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.611.977.672	17.365.974.371
22	7. Chi phí tài chính	25	7.736.893.059	18.102.117.254
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.073.683.539	4.558.328.302
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(11.092.276.439)	(999.422.830)
25	9. Chi phí bán hàng	26	23.258.712.917	18.309.546.314
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	91.849.929.562	60.505.700.255
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.982.760.844	142.718.562.847
31	12. Thu nhập khác	28	28.601.665.646	20.228.459.373
32	13. Chi phí khác	29	84.521.449	2.978.592.720
40	14. Lợi nhuận khác		28.517.144.197	17.249.866.653
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.499.905.041	159.968.429.500
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	30.309.671.957	28.795.194.189
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	(885.215.884)	4.747.225.926
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		101.075.448.968	126.426.009.385
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		101.055.007.600	126.420.428.584
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		20.441.368	5.580.801
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	8.421	10.535

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		130.499.905.041	159.968.429.500
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.770.067.032	16.542.342.274
- Các khoản dự phòng		-	(3.701.679.868)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(81.434.652)	181.472.325
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		6.275.856.045	(1.029.733.114)
- Chi phí lãi vay		3.073.683.539	4.558.328.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		173.538.077.005	176.519.159.419
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.922.507.294)	11.211.590.954
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.903.149.059)	(14.199.639.812)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36.920.453.889	(27.468.669.936)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.841.114.567	(1.526.886.698)
- Tiền lãi vay đã trả		(3.322.797.499)	(4.293.420.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.188.215.114)	(20.161.311.864)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.505.601.024)	(4.966.460.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.457.375.471	115.114.361.300
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.318.995.771)	(28.345.556.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		635.487.867	264.909.435
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.500.000.000)	(91.875.922.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.133.892.000	95.858.502.204
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.201.285.288	2.990.129.701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.848.330.616)	(36.107.937.399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay		1.151.249.461.669	1.185.936.080.759

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.208.098.044.094)	(1.159.579.690.613)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(84.000.000.000)	(56.813.528.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(140.848.582.425)</i>	<i>(30.457.138.354)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.239.537.570)	48.549.285.547
Tiền và tương đương tiền đầu năm		77.405.405.987	28.943.925.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		203.620.798	(87.804.988)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	55.369.489.215	77.405.405.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ còn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là **29 tháng**. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cô tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

Trong năm 2019, Công ty thực hiện đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của một số tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc và Máy móc thiết bị dựa trên khung khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Việc thay đổi thời gian khấu hao của Công ty dẫn tới chi phí khấu hao Tài sản cố định trong năm 2019 tăng 11.897.700.495 đồng so với chi phí khấu hao nếu thực hiện trích theo thời gian khấu hao cũ.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông **phê duyệt** và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	765.573.882	288.712.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.603.915.333	40.361.693.265
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	36.755.000.000
	55.369.489.215	77.405.405.987

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	67.872.500.000	-	52.372.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.872.500.000	-	52.372.500.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	67.872.500.000	-	52.372.500.000	-

Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm. Số dư tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng tại 31/12/2019 là 43 tỷ đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2019		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			VND
			18.232.946.576

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang

Bình Dương	30,00%	30,00%	18.232.946.576
			<u><u>18.232.946.576</u></u>

01/01/2019

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND
			29.428.225.282

Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang

Bình Dương	30,93%	30,00%	29.428.225.282
			<u><u>29.428.225.282</u></u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2019

	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-
		<u><u>-</u></u>

01/01/2019

	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-
		<u><u>-</u></u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 31/12/2019 là 13,19%. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty này vẫn đang tạm ngừng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

31/12/2019		01/01/2019	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Rerv Inc Dbա Rock Revival	47.215.402.233	-	78.878.145.716	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	25.883.901.059	-	22.445.607.917	-
Sweet People Apparel, Inc Dbա Miss Me	12.700.617.430	-	18.549.984.275	-
Evolution 3 Limited	19.221.556.414	-	16.289.958.323	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	49.347.125.665	-	3.382.226.435	-
Phải thu khách hàng khác	20.628.423.182	-	9.503.433.346	-
		-		-
	174.997.025.983	-	149.049.356.012	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Juki Singapore Pte Ltd	-	-	2.637.204.600	-
KG Demin Limited	-	-	431.546.675	-
Tagtime Asia Limited	700.922.623	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.291.171.257	-	943.870.394	-
	1.992.093.880	-	4.012.621.669	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Mỹ Tường	-	-	3.145.484.000	-
Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến	-	-	1.988.408.000	-
	-	-	5.133.892.000	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
--	------------	------------

	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự
	VND	phòng	VND	phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.672.913.630	-	2.187.633.084	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	772.076.615	-	3.949.174.101	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	127.268.059	-	150.277.823	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	114.325.202	-	100.185.215	-
Tạm ứng	1.724.639.935	-	2.575.320.384	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu tiền chi hộ tiền du lịch	-	-	389.660.486	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	13.286.029	-	17.851.008	-
	5.424.509.470	-	9.370.102.101	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	355.350.000	-	294.187.000	-
	355.350.000	-	294.187.000	-
c) Phải thu là các bên liên quan				
	-	-	971.527.041	-
	-	-	971.527.041	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

9 . HÀNG TỒN KHO

31/12/2019

01/01/2019

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.450.222.392	-	3.168.291.254	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.720.164.067	-	89.773.392.192	-
Công cụ, dụng cụ	634.487.908	-	404.480.660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.799.175.176	-	81.154.944.317	-
Thành phẩm	5.395.018.170	-	1.594.810.231	-
	177.999.067.713	-	176.095.918.654	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 175.194.689.686 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.699.734.505	174.905.569.945	14.547.358.344	11.838.183.230	262.990.846.024
- Mua trong năm	2.960.259.006	12.320.350.032	973.800.000	96.046.733	16.350.455.771
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.756.331.296)	-	(14.373.329)	(10.770.704.625)
Số dư cuối năm	64.659.993.511	176.469.588.681	15.521.158.344	11.919.856.634	268.570.597.170
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42.044.517.807	129.191.476.229	9.382.588.290	8.030.152.156	188.648.734.482
- Khấu hao trong năm	7.583.254.892	16.851.467.757	1.119.966.710	940.052.640	26.494.741.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.256.686.854)	-	(8.384.464)	(10.265.071.318)
Số dư cuối năm	49.627.772.699	135.786.257.132	10.502.555.000	8.961.820.332	204.878.405.163
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.655.216.698	45.714.093.716	5.164.770.054	3.808.031.074	74.342.111.542
Tại ngày cuối năm	15.032.220.812	40.683.331.549	5.018.603.344	2.958.036.302	63.692.192.007

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.556.969.552 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.606.076.711	7.136.076.711
- Mua trong năm	-	814.540.000	814.540.000
Số dư cuối năm	530.000.000	7.420.616.711	7.950.616.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	503.500.050	5.991.670.961	6.495.171.011
- Khấu hao trong năm	26.499.950	111.305.867	137.805.817
Số dư cuối năm	530.000.000	6.102.976.828	6.632.976.828
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.499.950	614.405.750	640.905.700
Tại ngày cuối năm	-	1.317.639.883	1.317.639.883

Trong đó:

-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.557.786.498	1.636.531.836
Các chi phí trả trước khác	46.639.046	-
	55.369.489.215	55.369.489.215
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.114.641.207	4.923.649.482
	1.114.641.207	4.923.649.482

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	17.249.004.784	17.249.004.784
- Số dư cuối năm	17.249.004.784	17.249.004.784
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	2.973.966.342	-

- Số phân bổ, tổn thất trong năm	7.137.519.216	2.973.966.342
- Số dư cuối năm	<u>10.111.485.558</u>	<u>2.973.966.342</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư cuối năm	<u>7.137.519.226</u>	<u>14.275.038.442</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	21.330.198.338	21.330.198.338	22.442.023.341	22.442.023.341
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	8.769.425.120	8.769.425.120	10.449.849.877	10.449.849.877
- Công ty TNHH Sơn Tùng	9.781.455.829	9.781.455.829	9.445.557.442	9.445.557.442
- Phải trả các đối tượng khác	72.257.397.416	72.257.397.416	64.824.193.269	64.824.193.269
	<u>112.138.476.703</u>	<u>112.138.476.703</u>	<u>107.161.623.929</u>	<u>107.161.623.929</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	171.833.658	171.833.658
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 37)				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	853.068.646	5.105.975.730	5.884.300.794	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	292.239.374	292.239.374	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.409.653	13.556.339.039	30.309.671.957	37.188.215.114	23.409.653
Thuế Thu nhập cá nhân	3.558.000	189.144.316	3.973.590.211	3.701.480.473	-
Các loại thuế khác	-	-	717.243.514	685.877.323	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.180.000	12.180.000	-
	<u>26.967.653</u>	<u>14.598.552.001</u>	<u>40.410.900.786</u>	<u>47.764.293.078</u>	<u>23.409.653</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

- Chi phí lãi vay	78.777.492	327.891.452
- Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
	78.777.492	447.891.452
17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	341.171.051	330.766.077
- Bảo hiểm xã hội	290.298.836	342.140.605
- Bảo hiểm y tế	223.869.967	172.385.691
- Tạm thu tiền vé xe công nhân về quê đón tết 2020	669.587.502	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.266.250	17.609.430
	1.528.193.606	862.901.803

1
8 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng
	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	11.274.499.552	11.274.499.552	387.821.390.095
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	113.081.836.213	113.081.836.213	763.447.886.257
	124.356.335.765	124.356.335.765	1.151.269.276.352

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 19.3150054/2019-HĐCVHHM/NHCT90098- MMBD ngày 06/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết 31/07/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.079.905 USD tương đương 25.082.953.435 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng máy móc thiết bị.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4675359/HĐTD ngày 19/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.827.146,56 USD tương đương 42.444.614.588 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và hàng tồn kho của Công ty.

1
9 . **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a
) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	-	7.341.331.348	74.642.729.576	-	202.114.395.183
Hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.135.037.967)	-	423.148.454	(17.411.167)	(729.300.680)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	126.420.428.584	5.580.801	126.426.009.385
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.464.897.436)	-	(4.464.897.436)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.461.760.679	(20.461.760.679)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.488.299.145)	-	(1.488.299.145)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	-	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017	-	-	-	-	(70.060.037)	(84.263)	(70.144.300)
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	27.803.092.027	127.001.289.317	(11.914.629)	273.787.763.007
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	27.803.092.027	127.001.289.317	(11.914.629)	273.787.763.007
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	101.055.007.600	20.441.368	101.075.448.968
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.897.434.632)	-	(8.897.434.632)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	42.320.498.267	(42.320.498.267)	-	-
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(42.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2019 ⁽²⁾	-	-	-	-	(42.000.000.000)	-	(42.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(103.002.267)	-	(103.002.267)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	70.123.590.294	92.735.361.751	8.526.739	281.862.775.076

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	153,95%	111.217.932.899

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	8.897.434.632
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38,05%	42.320.498.267
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	53,95%	60.000.000.000
- Đã tạm ứng cổ tức năm 2018	16,18%	18.000.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm nay	37,76%	42.000.000.000

(2) Căn cứ tạm chia cổ tức năm 2019:

(2.1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 07 năm 2019, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 20% mệnh giá, tương đương mỗi cổ phần nhận được 2.000 đồng.

(2.2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2019, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 là 15% mệnh giá, tương đương mỗi cổ phần nhận được 1.500 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	30,00	36.000.000.000
- Ông Hứa Tuấn Cường	0,01	12.000.000	10,00	12.000.000.000
- Các cổ đông khác	11,11	13.331.810.000	11,11	13.331.810.000
	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	8.813.528.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	84.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	42.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(84.000.000.000)	(56.813.528.500)
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(42.000.000.000)	(38.813.528.500)
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(42.000.000.000)	(18.000.000.000)

Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-
---	---	---

d) Cổ phiếu	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	70.123.590.294	27.803.092.027
	<u>70.123.590.294</u>	<u>27.803.092.027</u>

1 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.578.640.586	3.907.395.158
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.469.319.560	6.433.347.036
- Trên 5 năm	5.007.280.944	6.827.418.159
	<u>12.055.241.090</u>	<u>17.168.160.352</u>

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.128.500.000	1.688.500.000

- Trên 1 năm đến 5 năm	10.054.000.000	9.614.000.000
- Trên 5 năm	29.353.830.000	31.922.330.000

41.536.330.000	43.224.830.000
-----------------------	-----------------------

c) Tài sản nhận giữ hộ

	<i>DVT</i>	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2019</u>
		VND	VND
- Vải các loại	Yard	194.621,02	239.130,56

d) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.303.524,80	1.474.638,72
- Đồng Euro (EUR)	-	4.205,00

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.361.478.729.978	1.327.327.288.714
Doanh thu gia công	157.533.793.896	129.832.376.769
Doanh thu bán nguyên liệu và phế liệu	1.514.097.020	2.142.853.930
	<u>1.520.526.620.894</u>	<u>1.459.302.519.413</u>

22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	6.913.073.773	27.036.546.763
	<u>6.913.073.773</u>	<u>27.036.546.763</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.143.992.928.171	1.073.083.212.943
Giá vốn của gia công	145.189.152.468	134.386.627.088
Giá vốn của nguyên vật liệu và phế liệu đã bán	1.122.871.333	1.526.757.490
	<u>1.290.304.951.972</u>	<u>1.208.996.597.521</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.686.565.834	4.871.458.958
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.843.977.186	12.494.515.413
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.434.652	0

12.611.977.672

17.365.974.371

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.073.683.539	4.558.328.302
Lỗ do hợp nhất kinh doanh	-	2.542.030.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.663.209.520	10.734.556.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	181.472.325
Chi phí tài chính khác	-	85.729.269

7.736.893.059

18.102.117.254

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.444.949.470	6.741.876.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.813.763.447	11.567.670.116

23.258.712.917

18.309.546.314

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	974.234.969	955.221.592
Chi phí nhân công	73.924.684.011	42.321.743.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.573.738.309	1.085.778.554
Thuế, phí, lệ phí	1.845.016.031	3.432.351.268
Chi phí dự phòng	-	-57.304.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.271.027.522	5.198.819.959
Chi phí khác bằng tiền	9.261.228.720	7.569.089.430

91.849.929.562

60.505.700.255

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	154.000.000	7.356.705
Thu nhập từ thanh lý thẻ hội viên sân golf	-	2.551.506.818
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	9.702.578.290	6.594.194.216
Tiền bồi thường nhận được	10.416.008.044	8.905.194.344
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ	506.690.300	400.642.653
Thu nhập từ công nợ không phải trả	2.121.358.983	1.589.298.462
Thu nhập từ hàng lỗi đã ghi giảm doanh thu kỳ trước	5.358.063.324	-
Thu nhập khác	342.966.705	180.266.175

	28.601.665.646	20.228.459.373
29 CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24.145.440	307.629.354
Tiền bồi thường hàng lỗi	-	2.102.620.000
Các khoản bị phạt	60.277.906	334.501.945
Chi phí khác	98.103	233.841.421
	84.521.449	2.978.592.720
30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	28.014.247.793	28.795.194.189
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Protrade Laundry	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.014.247.793	28.795.194.189
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.295.424.164	28.855.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.532.929.386	4.870.191.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(37.188.215.114)	(20.161.311.864)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.654.386.229	13.532.929.386
31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	20.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	20.000.000
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.570.885.127	5.476.101.011
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.570.885.127	5.476.101.011

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	4.747.225.926
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(885.215.884)	-
	(885.215.884)	4.747.225.926

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	101.055.007.600	126.420.428.584
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	101.055.007.600	126.420.428.584
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.421	10.535

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	749.196.765.270	712.415.108.928
Chi phí nhân công	356.161.657.955	284.456.898.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.632.547.816	13.568.375.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.452.404.539	270.514.219.340
Chi phí khác bằng tiền	4.154.267.120	7.905.626.569
	1.397.597.642.700	1.288.860.229.471

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Tiền và các khoản tương đương tiền	55.369.489.215	-	77.405.405.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.776.885.453	-	158.713.645.113	-
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	57.506.392.000	-
	304.018.874.668	-	293.625.443.100	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	67.527.568.023	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	113.666.670.309	108.024.525.732
Chi phí phải trả	78.777.492	447.891.452
	181.273.015.824	232.828.752.949

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày				
31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.369.489.215	-	-	55.369.489.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.421.535.453	-	-	180.421.535.453
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	-	67.872.500.000
	303.663.524.668	-	-	303.663.524.668
Tại ngày				
01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.405.405.987	-	-	77.405.405.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.419.458.113	294.187.000	-	158.713.645.113
Các khoản cho vay	52.372.500.000	5.133.892.000	-	57.506.392.000
	288.197.364.100	5.428.079.000	-	293.625.443.100

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày				
31/12/2019				
Vay và nợ	67.527.568.023	-	-	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	113.666.670.309	-	-	113.666.670.309
Chi phí phải trả	78.777.492	-	-	78.777.492
	181.273.015.824	-	-	181.273.015.824
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày				
01/01/2019				
Vay và nợ	124.356.335.765	-	-	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	108.024.525.732	-	-	108.024.525.732
Chi phí phải trả	447.891.452	-	-	447.891.452
	232.828.752.949	-	-	232.828.752.949

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là **thấp**. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU

35 CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.151.249.461.669	1.185.936.080.759
	1.151.249.461.669	1.185.936.080.759

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.208.098.044.094	1.159.579.690.613
	1.208.098.044.094	1.159.579.690.613

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP		
Thu tiền cho vay	-	45.517.707.014
Lãi tiền cho vay	-	978.358.411
Vay tiền	-	27.000.000.000
Trả tiền vay	7.101.370	27.000.000.000
Lãi tiền đi vay	-	7.101.370
Cổ tức được chia	-	23.467.276.000
Chi trả cổ tức	41.067.733.000	32.267.504.500
Bán thành phẩm	-	-
Thuê đất	-	-
Thuê chung cư cho công nhân	-	-
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.337.880.000	1.175.070.000
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang		
Chi phí thuê gia công	22.114.065.011	11.289.125.236
Tiền bồi thường	1.167.316.793	1.986.772.525
Góp vốn	-	15.000.000.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	5.454.544	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khác	-	971.527.041
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	971.527.041
Phải trả người bán ngắn hạn	-	171.833.658
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	7.101.370

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang - 164.732.288

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.440.000.000	1.380.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.800.000.000	3.180.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY



Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
0274. 3755 143



0274. 3755 415



info@protradegarment.com



<http://www.protradegarment.com>